



THE PAN GROUP

Số/No.: 005.24/PAN-CV

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024  
Hanoi, 29. March 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SGDK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

**Kính gửi/ To:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: PAN
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
- Người công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/Mr. Nguyễn Anh Tuấn

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Công ty cổ phần Tập đoàn PAN công bố các tài liệu sau:

*The PAN Group Joint Stock Company discloses the following information:*

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán.  
*2023 audited Consolidated Financial Statement and Separate Financial Statement.*
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì.  
*Explanation of the difference in profit after tax in comparison with the same period.*

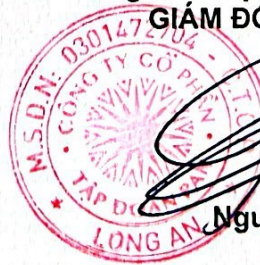
Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn: <http://www.thepangroup.vn>, chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư/Công bố thông tin.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 29/03/2024. Available at: <http://www.thepangroup.vn>, tab Investor Relation/Information Disclosure.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation./*

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN**  
**Người được ủy quyền CBTT**  
**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



Nguyễn Anh Tuấn

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 65

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (SKHĐT) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23, được cấp ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên độc lập

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Trà My.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 01-05/2023/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2023.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11658248/66923243 - HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội**



Trần Phú Sơn  
Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1



Lê Minh Tùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>14.280.778.689.366</b>	<b>10.114.920.098.521</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.402.442.740.869</b>	<b>1.837.986.935.653</b>
111	1. Tiền		845.578.772.222	1.081.333.480.667
112	2. Các khoản tương đương tiền		556.863.968.647	756.653.454.986
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>7.291.278.752.583</b>	<b>2.988.113.382.921</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.676.112.201.849	2.206.112.201.485
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.813.656.534)	(3.155.720.489)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		616.980.207.268	785.156.901.925
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.332.443.843.209</b>	<b>2.068.096.701.444</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.449.105.730.536	1.344.795.692.387
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	97.472.640.320	125.183.065.572
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	751.913.847.882	574.428.976.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	84.573.233.352	78.618.490.665
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(50.621.608.881)	(54.929.523.180)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>3.083.430.235.919</b>	<b>3.049.408.942.505</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.157.270.821.504	3.140.125.865.063
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(73.840.585.585)	(90.716.922.558)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>171.183.116.786</b>	<b>171.314.135.998</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	63.552.272.474	40.582.960.969
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		95.752.934.975	113.578.030.862
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.877.909.337	17.153.144.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.907.361.973.383</b>	<b>5.966.677.948.437</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>4.237.665.454</b>	<b>1.433.650.149</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.237.665.454	1.433.650.149
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>4.122.134.577.175</b>	<b>3.827.265.957.386</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.372.688.056.355	2.000.356.531.031
222	Nguyên giá		4.595.330.020.725	3.952.163.707.915
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.222.641.964.370)	(1.951.807.176.884)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.749.446.520.820	1.826.909.426.355
228	Nguyên giá		2.312.721.297.084	2.300.168.347.084
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(563.274.776.264)	(473.258.920.729)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>419.445.459.578</b>	<b>413.790.207.553</b>
231	1. Nguyên giá		442.640.181.793	434.398.841.213
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(23.194.722.215)	(20.608.633.660)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>191.112.372.143</b>	<b>535.359.147.937</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	191.112.372.143	535.359.147.937
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>16</b>	<b>525.201.913.996</b>	<b>514.453.011.424</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		299.080.178.616	288.331.276.044
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.121.735.380	26.121.735.380
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000.000	200.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>645.229.985.037</b>	<b>674.375.973.988</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	507.973.011.829	483.417.801.568
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	31.656.021.997	21.788.109.582
268	3. Tài sản dài hạn khác		786.116.230	786.116.230
269	4. Lợi thế thương mại	17	104.814.834.981	168.383.946.608
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>20.188.140.662.749</b>	<b>16.081.598.046.958</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.844.692.468.278</b>	<b>8.203.214.264.883</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>10.865.676.770.435</b>	<b>7.812.635.745.585</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	927.323.195.088	1.122.536.756.507
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	43.291.263.134	58.209.098.924
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	126.117.058.649	57.579.099.343
314	4. Phải trả người lao động		378.107.836.028	332.387.827.397
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	481.202.478.795	650.101.426.330
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		408.611.314	1.230.700.720
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	360.719.897.558	331.912.856.013
320	8. Vay ngắn hạn	23	8.379.312.142.168	5.120.934.554.467
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.769.755.760	9.769.755.760
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	159.424.531.941	127.973.670.124
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>979.015.697.843</b>	<b>390.578.519.298</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		8.102.761.683	8.226.880.283
338	2. Vay dài hạn	23	602.732.920.657	4.215.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	340.503.699.519	350.808.480.386
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		27.676.315.984	27.328.158.629
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>8.343.448.194.471</b>	<b>7.878.383.782.075</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>8.343.448.194.471</b>	<b>7.878.383.782.075</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.162.945.800.000	2.163.585.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.162.945.800.000	2.163.585.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		904.737.143.351	904.737.143.351
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		55.454.310.526	55.454.310.526
415	4. Cổ phiếu quỹ		(167.188.836.328)	(167.828.836.328)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		379.119.913.527	350.054.982.807
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.452.297.491.029	1.186.121.761.820
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.046.376.020.612	735.179.347.274
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		405.921.470.417	450.942.414.546
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.556.082.372.366	3.386.258.619.899
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>20.188.140.662.749</b>	<b>16.081.598.046.958</b>

Trần Thị Trang  
Người lập

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	13.716.602.098.224	14.094.610.978.836
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(512.005.411.562)	(439.507.989.150)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	13.204.596.686.662	13.655.102.989.686
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(10.544.753.392.618)	(10.918.623.215.282)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.659.843.294.044	2.736.479.774.404
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	577.845.967.455	316.812.458.681
22	7. Chi phí tài chính	27	(576.022.184.401)	(361.667.095.824)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu		(456.474.136.918)	(242.407.268.237)
24	8. Phần lãi từ các công ty liên kết	16.1	10.748.902.572	8.812.467.840
25	9. Chi phí bán hàng	28	(1.061.117.016.355)	(1.216.075.906.042)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(659.230.459.196)	(650.246.965.321)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		952.068.504.119	834.114.733.738
31	12. Thu nhập khác	29	21.486.040.941	115.789.438.263
32	13. Chi phí khác	29	(17.543.091.173)	(17.546.195.909)
40	14. Lợi nhuận khác	29	3.942.949.768	98.243.242.354
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		956.011.453.887	932.357.976.092
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(159.066.810.899)	(168.116.705.358)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	20.172.693.282	30.061.006.668
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		817.117.336.270	794.302.277.402
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		405.921.470.417	373.968.532.915
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		411.195.865.853	420.333.744.487
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	1.943	1.384
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	1.943	1.384

Trần Thị Trang  
Người lập

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Long An, Hà Nội

Ngày 28 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>956.011.453.887</b>	<b>932.357.976.092</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Chi phí tiền thuê đất trả trước, khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		499.990.796.390 (21.084.372.872)	429.326.493.292 (13.797.468.965)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.973.801.081 (519.577.971.335)	(9.185.746.121) (311.299.384.208)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	27	456.474.136.918	242.407.268.237
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.375.787.844.069</b>	<b>1.269.809.138.327</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(64.979.179.480)	(344.126.105.548)
10	Tăng hàng tồn kho		(18.238.741.441)	(525.044.857.687)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(354.002.222.301)	433.325.311.934
12	Tăng chi phí trả trước		(58.532.559.404)	(35.402.616.845)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(4.470.000.000.364)	694.956.946.802
14	Tiền lãi vay đã trả		(462.501.960.064)	(201.774.950.626)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(114.062.145.776)	(167.558.329.903)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(102.311.047.248)	(78.710.839.445)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(4.268.840.012.009)</b>	<b>1.045.473.697.009</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(341.087.798.802)	(672.270.244.313)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		23.628.643.638	236.195.423.599
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.718.436.537.491)	(2.725.257.789.834)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.709.128.360.266	1.665.222.659.743
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		-	(687.794.787.160)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		-	2.612.393.764
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		495.496.637.291	244.347.585.991
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>168.729.304.902</b>	<b>(1.936.944.758.210)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		20.217.601.271.926	13.496.470.083.764
34	Tiền trả nợ gốc vay		(16.381.288.259.185)	(13.453.132.934.052)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(174.457.267.978)	(150.283.608.134)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		<b>3.661.855.744.763</b>	<b>(106.946.458.422)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>(438.254.962.344)</b>	<b>(998.417.519.623)</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		<b>1.837.986.935.653</b>	<b>2.841.256.534.056</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.710.767.560	(4.852.078.780)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	<b>4</b>	<b>1.402.442.740.869</b>	<b>1.837.986.935.653</b>

Trần Thị Trang  
Người lập

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23, được cấp ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.445 (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.816).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 8 công ty con sở hữu trực tiếp và 21 công ty con sở hữu gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8 công ty con sở hữu trực tiếp và 20 công ty con sở hữu gián tiếp) được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
<b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Pan Farm (“Công ty PAN Farm”)	81,91	81,91	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
2	Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (“Công ty PAN Food”)	99,99	99,99	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty FMC”)*	50,12	47,21	Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
4	Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty BBC”)	98,30	98,30	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
-----	-------------	----------------------	-------------------	---------	-----------------------

**Các công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)**

5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty ABT”)	76,47	76,47	Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
6	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (“Công ty LAF”)	80,52	80,52	Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi
7	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang (“Công ty 584NT”)	73,45	73,45	584 Đường Lê Hồng Phong, Phường Phước Long, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Kiểm nghiệm chất lượng chế biến bảo quản thủy sản, và các sản phẩm từ thủy sản
8	Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans (“Công ty Golden Beans”)	79,59	79,59	497/23 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê

**Các công ty con sở hữu gián tiếp qua Công ty PAN Farm**

1	Công ty Cổ phần PAN-HULIC (“PHJSC”)	50,97	41,76	Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (“Vinaseed”)	80,04	65,57	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
3	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (“Công ty VFG”)	51,25	41,98	Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng và các dịch vụ liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
<b>Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty Vinaseed</b>					
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây ("HSC")	53,80	35,28	Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC")	96,41	63,22	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02	59,03	Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư nông nghiệp
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam ("SSE") (**)	83,74	52,93	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94,00	61,63	Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao
6	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	100	64,86	Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh hạt giống và nông sản
7	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam (***)	100	64,86	Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nông sản
<b>Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty FMC</b>					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Công ty KAC")	80,11	52,90	Huyện An Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
2	Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Công ty VTC")	100	47,12	Thị Xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng thủy sản
<b>Công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty ABT</b>					
1	Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre ("ABT High-Tech")	100	76,47	Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
<b>Công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty 584NT</b>					
1	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	99,80	73,29	Xã Cà Ná, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
<b>Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty BBC</b>					
1	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (**)	100	98,30	Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
2	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (**)	100	98,30	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
3	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	100	98,30	Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
4	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	100	98,30	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
5	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	100	98,30	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
6	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN ("Công ty PAN FM") (**)	100	98,30	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác
7	Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("Công ty PAN CG")	100	98,30	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm

(\*) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty FMC bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 37,75% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 12,37% thông qua Công ty ABT.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam, Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông, Công ty TNHH Bibica Miền Bắc và Công ty PAN FM đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

(\*\*\*) Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam được thành lập trong năm theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ngày 18 tháng 1 năm 2023 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 3 năm 2023. Với vốn điều lệ đăng ký của công ty này là 14,8 tỷ VND và được góp bởi một công ty con của Công ty Vinaseed là Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  
công cụ dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp  
kinh doanh dở dang dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

##### *Bản quyền*

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Tập đoàn tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	2 - 20 năm
Thương hiệu, mối quan hệ khách hàng	20 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Khác	3 - 25 năm

Tập đoàn không trích khấu hao với Quyền sử dụng đất không thời hạn.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận là bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh và giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

#### 3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và các công ty con.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và dịch vụ. Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo thị trường bán hàng.

#### 3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	20.827.823.765	13.031.868.256
Tiền gửi ngân hàng	824.750.948.457	1.068.301.612.411
Các khoản tương đương tiền (*)	556.863.968.647	756.653.454.986
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.402.442.740.869</u></b>	<b><u>1.837.986.935.653</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và hưởng lãi suất từ 1,8%/năm đến 6,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,0%/năm đến 6,4%/năm).

Như được trình bày tại Thuyết minh số 23, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Tập đoàn.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)	616.980.207.268	785.156.901.925
Chứng khoán kinh doanh (ii)	6.676.112.201.849	2.206.112.201.485
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii)	(1.813.656.534)	(3.155.720.489)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.291.278.752.583</u></b>	<b><u>2.988.113.382.921</u></b>

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm; các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn đáo hạn còn lại dưới một năm và hưởng lãi suất áp dụng 4,45% đến 8,2% (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7%/năm đến 9,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
<b>Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết</b>					
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.332	2.042.347.500	(263.209.832)	2.305.557.332	1.116.483.300 (1.189.074.032)
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.755	1.557.061.200	-	975.259.755	710.784.000 (264.475.755)
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	792.225.000	-	684.881.000	581.175.000 (103.706.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hepaco	901.759.001	401.386.000	(500.373.001)	901.759.001	353.385.200 (548.373.801)
Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	164.448.732	467.484.000	-	164.448.732	608.016.000 -
Khác	2.066.029	1.992.328	(73.701)	2.056.029	1.965.128 (90.901)
	<b>5.033.971.849</b>	<b>5.262.496.028</b>	<b>(763.656.534)</b>	<b>5.033.961.849</b>	<b>3.371.808.628 (2.105.720.489)</b>
<b>Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(*)	(1.050.000.000)	1.050.000.000	(*) (1.050.000.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	(*)	-	28.230.000	(*) -
	<b>1.078.230.000</b>		<b>(1.050.000.000)</b>	<b>1.078.230.000</b>	<b>(1.050.000.000)</b>
<b>Đầu tư chứng chỉ tiền gửi</b>					
Chứng chỉ tiền gửi (**)	6.670.000.000.000	(*)	-	2.200.000.009.636	(*) -
	<b>6.670.000.000.000</b>		<b>-</b>	<b>2.200.000.009.636</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.676.112.201.849</b>		<b>(1.813.656.534)</b>	<b>2.206.112.201.485</b>	<b>(3.155.720.489)</b>

(\*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên do các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

(\*\*) Các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hường lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,5%/năm. Như được trình bày ở Thuyết minh số 23, các chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trên được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Tập đoàn. Các chứng chỉ tiền gửi này được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích giao dịch chuyển nhượng trong ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

(iii) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.155.720.489)	(1.785.249.761)
Trích lập dự phòng trong năm	-	(1.370.470.728)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	1.342.063.955	-
Số cuối năm	<u>(1.813.656.534)</u>	<u>(3.155.720.489)</u>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	1.440.893.520.908	1.344.795.692.387
- Amanda Seafood Private Limited	133.178.947.776	137.121.885.712
- Khác	1.307.714.573.132	1.207.673.806.675
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	8.212.209.628	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.449.105.730.536</b>	<b>1.344.795.692.387</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(35.503.545.648)</u>	<u>(42.771.639.306)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>1.413.602.184.888</u></b>	<b><u>1.302.024.053.081</u></b>

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	97.216.331.281	125.000.065.572
Trả trước cho các bên liên quan	256.309.039	183.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>97.472.640.320</b>	<b>125.183.065.572</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	<u>(4.722.035.323)</u>	<u>(4.722.035.323)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>92.750.604.997</u></b>	<b><u>120.461.030.249</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về cho vay các bên khác	725.584.559.035	546.300.000.00
- Công ty Cổ phần Agon	725.234.559.035	39.300.000.000
- Công ty Cổ phần Học viện Café Việt Nam VCA	350.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính UT	-	357.000.000.000
- Công ty Cổ phần Pallas	-	150.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>26.329.288.847</u>	<u>28.128.976.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>751.913.847.882</u></b>	<b><u>574.428.976.000</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm các khoản cho vay tín chấp đáo hạn từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 5 năm 2024, hưởng lãi suất 4,6% - 8,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,7% - 8,0%/năm).

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư tài chính	25.188.733.594	21.225.304.275
Tạm ứng cho nhân viên	14.940.073.564	11.619.990.626
Ký quỹ, ký cược	7.658.995.426	11.746.852.756
Khác	<u>36.785.430.768</u>	<u>34.026.343.008</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>84.573.233.352</u></b>	<b><u>78.618.490.665</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.396.027.910)	(7.435.848.551)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn các bên khác</i>	84.543.335.730	77.937.317.417
<i>Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</i>	29.897.622	681.173.248



## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc		Dự phòng
<b>Phải thu khách hàng</b>						
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	17.740.807.833	17.740.807.833	-	17.740.807.833	17.740.807.833	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	-	-	2.209.605.771	2.209.605.771	-
Các đối tượng khác.	22.886.194.604	17.762.737.815	5.123.456.789	34.858.050.940	22.821.225.702	12.036.825.238
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>						
Xí nghiệp Dịch vụ Khu Công nghiệp Giang Điền	5.095.420.000	5.095.420.000	-	5.095.420.000	5.095.420.000	-
Các đối tượng khác	5.300.607.910	5.300.607.910	-	2.340.428.551	2.340.428.551	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>						
Các đối tượng khác	4.722.035.323	4.722.035.323	-	4.722.035.323	4.722.035.323	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.745.065.670</b>	<b>50.621.608.881</b>	<b>5.123.456.789</b>	<b>66.966.348.418</b>	<b>54.929.523.180</b>	<b>12.036.825.238</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thành phẩm	1.413.204.862.886	1.415.124.909.161
Nguyên vật liệu	627.603.927.696	585.460.044.959
Hàng hóa	675.005.876.057	680.560.316.329
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	264.963.201.643	239.185.109.524
Hàng bán đang đi trên đường	72.344.777.339	100.002.599.747
Công cụ, dụng cụ	76.625.227.841	95.728.571.875
Hàng mua đang đi trên đường	27.522.948.042	24.064.313.468
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.157.270.821.504</b>	<b>3.140.125.865.063</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73.840.585.585)	(90.716.922.558)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>3.083.430.235.919</b>	<b>3.049.408.942.505</b>

Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(90.716.922.558)	(89.003.567.863)
Dự phòng trích lập trong năm	(57.590.062.822)	(69.675.454.579)
Sử dụng dự phòng trong năm	74.466.399.795	67.962.099.884
Số cuối năm	(73.840.585.585)	(90.716.922.558)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>63.552.272.474</b>	<b>40.582.960.969</b>
Công cụ, dụng cụ	52.154.235.821	31.885.175.022
Khác	11.398.036.653	8.697.785.947
<b>Dài hạn</b>	<b>507.973.011.829</b>	<b>483.417.801.568</b>
Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất (*)	361.249.899.517	371.127.976.960
Công cụ, dụng cụ	81.352.675.253	49.224.242.830
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	14.516.479.243	15.282.085.575
Chi phí sửa chữa, cải tạo	25.503.784.324	21.881.799.652
Khác	25.350.173.492	25.901.696.551
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>571.525.284.303</b>	<b>524.000.762.537</b>

(\*) Tập đoàn đã thế chấp một số quyền thuê đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	1.623.648.499.571	1.975.123.277.440	280.485.892.771	55.387.968.985	17.518.069.148	3.952.163.707.915
Mua mới	14.408.777.244	141.772.705.121	32.045.735.016	1.528.957.162	1.651.576.709	191.407.751.252
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	353.721.524.035	160.694.729.951	5.515.190.362	1.351.247.860	1.022.280.554	522.304.972.762
Thanh lý, nhượng bán	(17.341.683.322)	(19.499.574.544)	(14.702.639.942)	(1.556.923.372)	-	(53.100.821.180)
Giảm khác	(180.124.325)	(15.409.675.353)	-	(1.855.790.346)	-	(17.445.590.024)
Số cuối năm	1.974.256.993.203	2.242.681.462.615	303.344.178.207	54.855.460.289	20.191.926.411	4.595.330.020.725
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	191.589.164.015	578.611.092.640	105.856.353.492	35.857.259.230	10.908.168.333	922.822.037.710
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	(670.623.760.719)	(1.047.997.643.866)	(176.842.345.469)	(41.700.077.494)	(14.643.349.336)	(1.951.807.176.884)
Khấu hao trong năm	(130.391.132.176)	(169.139.398.294)	(24.195.947.444)	(1.530.421.154)	(1.733.746.634)	(326.990.645.702)
Thanh lý, nhượng bán	12.756.714.669	13.386.139.169	11.010.490.982	1.556.923.372	-	38.710.268.192
Giảm khác	180.124.325	15.409.675.353	-	1.855.790.346	-	17.445.590.024
Số cuối năm	(788.078.053.901)	(1.188.341.227.638)	(190.027.801.931)	(39.817.784.930)	(16.377.095.970)	(2.222.641.964.370)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	953.024.738.852	927.125.633.574	103.643.547.302	13.687.891.491	2.874.719.812	2.000.356.531.031
Số cuối năm	1.186.178.939.302	1.054.340.234.977	113.316.376.276	15.037.675.359	3.814.830.441	2.372.688.056.355

Tập đoàn đã thế chấp một phần tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Thương hiệu, mỗi quan hệ khách hàng	Khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>							
Số đầu năm	836.056.609.464	24.399.983.174	20.837.850.000	1.409.116.055.225	9.757.849.221	2.300.168.347.084	
Mua mới	-	4.317.190.000	6.479.150.000	-	1.045.057.000	11.841.397.000	
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.499.130.000	380.000.000	-	-	1.879.130.000	
Giảm khác	-	(267.520.000)	-	-	(900.057.000)	(1.167.577.000)	
Số cuối năm	836.056.609.464	29.948.783.174	27.697.000.000	1.409.116.055.225	9.902.849.221	2.312.721.297.084	
<b>Trong đó:</b>							
Đã hao mòn hết	2.346.966.145	7.006.887.419	11.113.000.000	-	4.892.116.188	25.358.969.752	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>							
Số đầu năm	(181.090.035.777)	(21.040.591.814)	(14.930.008.878)	(250.355.900.363)	(5.842.383.897)	(473.258.920.729)	
Hao mòn trong năm	(14.623.660.462)	(2.545.843.590)	(2.263.264.286)	(69.815.763.780)	(1.109.848.168)	(90.358.380.286)	
Giảm khác	-	267.520.000	-	-	75.004.751	342.524.751	
Số cuối năm	(195.713.696.239)	(23.318.915.404)	(17.193.273.164)	(320.171.664.143)	(6.877.227.314)	(563.274.776.264)	
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Số đầu năm	654.966.573.687	3.359.391.360	5.907.841.122	1.158.760.154.862	3.915.465.324	1.826.909.426.355	
Số cuối năm	640.342.913.225	6.629.867.770	10.503.726.836	1.088.944.391.082	3.025.621.907	1.749.446.520.820	

Tập đoàn đã thế chấp một phần tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Đây là khu đất của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC"), một công ty con của Tập đoàn, và đã được công ty này sử dụng một phần giá trị khu đất để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon - Thủ Đức"). Giá trị còn lại của khu đất sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho SSC. Bên cạnh đó, SSC cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon - Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng Liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, SSC chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	383.604.780.217	50.440.620.435	353.440.561	434.398.841.213
Mua mới	-	8.241.340.580	-	8.241.340.580
Số cuối năm	383.604.780.217	58.681.961.015	353.440.561	442.640.181.793
<b>Trong đó:</b>				
Đã khấu hao hết	-	2.023.665.564	353.440.561	2.377.106.125
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Số đầu năm	-	(20.255.193.099)	(353.440.561)	(20.608.633.660)
Khấu hao trong năm	-	(2.586.088.555)	-	(2.586.088.555)
Số cuối năm	-	(22.841.281.654)	(353.440.561)	(23.194.722.215)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	383.604.780.217	30.185.427.336	-	413.790.207.553
Số cuối năm	383.604.780.217	35.840.679.361	-	419.445.459.578

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm văn phòng và nhà xưởng do Tập đoàn sở hữu và vận hành hoạt động cho thuê mặt bằng và cung cấp các dịch vụ liên quan.

Tập đoàn chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy thủy sản Sao Ta	385.708.182	377.349.355.260
Dự án Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942
Dự án nuôi tôm	60.985.682.893	51.074.319.773
Dự án nhà máy Tam An	13.492.919.004	12.687.671.571
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	30.471.797.572	3.570.882.300
Khác	32.607.392.550	37.508.047.091
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>191.112.372.143</b>	<b>535.359.147.937</b>

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 16.1)	299.080.178.616	288.331.276.044
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.2)	26.121.735.380	26.121.735.380
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 16.3)	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>525.201.913.996</b>	<b>514.453.011.424</b>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư (Thuyết minh số 16.2)	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>525.201.913.996</b>	<b>514.453.011.424</b>

**16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	
Công ty Atani	Đầu tư	41.650.413.450	21,51	39.293.140.000	21,51
Công ty TNHH Hải Yến ("Công ty Hải Yến")	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn	257.429.765.166	(*)	249.038.136.044	(*)
		<b>299.080.178.616</b>		<b>288.331.276.044</b>	

(\*) Công ty Hải Yến là một công ty liên doanh của Tập đoàn thông qua Công ty VFG. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Công ty VFG đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp III ("Công ty Centrimex") để thành lập công ty Hải Yến có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, công ty Centrimex được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Fococev Việt Nam ("Công ty Fococev"). Sau ngày sáp nhập, công ty Fococev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên liên doanh trong công ty Hải Yến. Theo đó, công ty VFG đã khởi kiện Công ty Fococev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo hợp nhất này, Tòa án vẫn đang trong quá trình xử lý hồ sơ và chưa đưa ra phán quyết cuối cùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản tư vào các công ty liên doanh, liên kết này bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Công ty Hải Yến</i>	<i>Công ty Atani</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Giá trị đầu tư:</b>			
Số đầu năm	240.225.668.204	39.293.140.000	279.518.808.204
Số cuối năm	240.225.668.204	39.293.140.000	279.518.808.204
<b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b>			
Số đầu năm	8.812.467.840	-	8.812.467.840
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	8.391.629.122	2.357.273.450	10.748.902.572
Số cuối năm	17.204.096.962	2.357.273.450	19.561.370.412
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	249.038.136.044	39.293.140.000	288.331.276.044
Số cuối năm	257.429.765.166	41.650.413.450	299.080.178.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình (**)	194.126	26.061.735.380	(*)	-	194.126	26.061.735.380	(*)
Các công ty khác		60.000.000	(*)	-		60.000.000	(*)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>26.121.735.380</b>		<b>-</b>		<b>26.121.735.380</b>	

(\*) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa niêm yết trên sàn chứng khoán.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, công ty NSC, một công ty con của Công ty đang sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Giống Thái Bình.

**16.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

(\*) Số dư trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản đầu tư vào 200 trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") hưởng lãi suất từ 6,6% đến 13%/năm với kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng. Trái phiếu của BIDV đang được 38ung làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại của Tập đoàn (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Vinaseed	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty VFG	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Golden Beans	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Công ty LAF	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty ABT	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty BBC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty 584NT	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>								
Số đầu năm	459.489.829.889	582.670.817	9.674.293.508	41.041.078.126	31.569.518.879	45.360.914.913	65.789.438.910	653.507.745.042
Số cuối năm	459.489.829.889	582.670.817	9.674.293.508	41.041.078.126	31.569.518.879	45.360.914.913	65.789.438.910	653.507.745.042
<b>Phân bổ lũy kế</b>								
Số đầu năm	(373.087.786.547)	(83.191.071)	(2.982.907.169)	(30.780.808.560)	(30.214.298.267)	(24.948.503.202)	(23.026.303.618)	(485.123.798.434)
Phân bổ trong năm	(45.969.051.387)	(58.267.081)	(967.429.356)	(4.104.107.808)	(1.355.220.612)	(4.536.091.492)	(6.578.943.891)	(63.569.111.627)
Số cuối năm	(419.056.837.934)	(141.458.152)	(3.950.336.525)	(34.884.916.368)	(31.569.518.879)	(29.484.594.694)	(29.605.247.509)	(548.692.910.061)
<b>Giá trị còn lại:</b>								
Số đầu năm	86.402.043.342	499.479.746	6.691.386.339	10.260.269.566	1.355.220.612	20.412.411.711	42.763.135.292	168.383.946.608
Số cuối năm	40.432.991.955	441.212.665	5.723.956.983	6.156.161.758	-	15.876.320.219	36.184.191.401	104.814.834.981



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**18.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	927.171.851.244	1.122.536.756.507
<i>Công ty TNHH Syngenta Việt Nam</i>	328.126.782.218	525.163.435.567
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	599.045.069.026	597.373.320.940
Phải trả các bên liên quan	151.343.844	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>927.323.195.088</b>	<b>1.122.536.756.507</b>

**18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chunha Corp	4.162.402.852	-
Trả trước từ các bên khác	39.128.860.282	58.209.098.924
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.291.263.134</b>	<b>58.209.098.924</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.589.853.200	159.066.810.899	(114.062.145.776)	80.594.518.323
Thuế giá trị gia tăng	10.848.882.205	430.574.321.641	(416.487.940.738)	24.935.263.108
Thuế thu nhập cá nhân	9.721.281.815	64.000.046.886	(55.135.141.645)	18.586.187.056
Khác	1.419.082.123	25.699.464.862	(25.117.456.823)	2.001.090.162
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.579.099.343</b>	<b>679.340.644.288</b>	<b>(610.802.684.982)</b>	<b>126.117.058.649</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu bán hàng	300.861.638.474	426.219.364.179
Chi phí quảng cáo	49.151.965.153	59.711.024.929
Chi phí thuế chống bán phá giá	41.892.463.225	47.757.652.810
Chi phí lãi vay	11.278.554.529	31.818.216.103
Các khoản khác	78.017.857.414	84.595.168.309
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>481.202.478.795</b>	<b>650.101.426.330</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Công ty Hải Yến	116.500.000.000	116.500.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil (*)	69.526.500.000	69.526.500.000
Tiền nhận huy động từ nhân viên để đầu tư góp vốn vào Công ty Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon Thủ Đức (*)	30.473.500.000	30.473.500.000
Cổ tức phải trả	17.845.128.270	22.336.196.344
Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.589.869.288	58.291.759.669
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>360.719.897.558</b>	<b>331.912.856.013</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên khác</i>	<i>244.219.897.558</i>	<i>215.412.856.013</i>
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>116.500.000.000</i>	<i>116.500.000.000</i>

(\*) Chủ yếu bao gồm các khoản mục sau:

- ✓ Các khoản trả trước từ Cantavil và Daewon – Thủ Đức cho Công ty SSC với tổng số tiền là 40 tỷ VND theo các Hợp đồng Liên doanh và Hợp đồng Chuyển nhượng vốn góp như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng Liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, các khoản trả trước này đã được phân loại từ khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn sang khoản mục phải trả ngắn hạn khác.
- ✓ Giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng Chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC trong năm 2018 với tổng số tiền là 60 tỷ VND (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu cũng như không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này).

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	127.973.670.124	99.025.754.545
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	133.761.909.065	107.658.755.024
Sử dụng trong năm	<u>(102.311.047.248)</u>	<u>(78.710.839.445)</u>
Số cuối năm	<u>159.424.531.941</u>	<u>127.973.670.124</u>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị tính: VND
					Số cuối năm
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	3.797.151.009.410	25.559.398.731.231	(21.002.668.780.303)	6.070.657.176	8.359.951.617.514
Vay từ bên khác (Thuyết minh số 23.2)	195.498.901.197	478.661.623.457	(654.800.000.000)	-	19.360.524.654
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	1.135.000.000.000	-	(1.135.000.000.000)	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(6.715.356.140)	(7.478.561.644)	14.193.917.784	-	-
	<u>5.120.934.554.467</u>	<u>26.030.581.793.044</u>	<u>(22.778.274.862.519)</u>	<u>6.070.657.176</u>	<u>8.379.312.142.168</u>
<b>Vay dài hạn</b>					
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.3)	-	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 23.3)	-	(1.800.000.000)	317.920.657	-	(1.482.079.343)
Vay dài hạn từ ngân hàng	4.215.000.000	-	-	-	4.215.000.000
	<u>4.215.000.000</u>	<u>598.200.000.000</u>	<u>317.920.657</u>	<u>-</u>	<u>602.732.920.657</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.125.149.554.467</u></b>	<b><u>26.628.781.793.044</u></b>	<b><u>(22.777.956.941.862)</u></b>	<b><u>6.070.657.176</u></b>	<b><u>8.982.045.062.825</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VAY** (tiếp theo)

**23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Khoản vay	Loại tiền	Số đầu năm		Số cuối năm	
		Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Khoản vay ngoại tệ	USD	49.498.024	1.172.973.481.075	22.411.118	529.376.976.607
Khoản vay nội tệ	VND	2.624.177.528.335	2.624.177.528.335	7.830.574.640.907	7.830.574.640.907
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.797.151.009.410</b>		<b>8.359.951.617.514</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- ▶ một số hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ một số cổ phiếu niêm yết của một công ty trong cùng Tập đoàn được nắm giữ bởi một công ty khác trong cùng Tập đoàn;
- ▶ một số khoản phải thu;
- ▶ hàng tồn kho luân chuyển;
- ▶ một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- ▶ một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc; và
- ▶ một số tài sản đảm bảo khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VAY** (tiếp theo)

**23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng** (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngoại tệ ngắn hạn từ ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất
	Nguyên tệ (USD)	VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.019.061	260.616.466.557	Từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024	(i)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11.351.057	267.759.085.050	Từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024	(ii)
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	41.000	1.001.425.000	Tháng 4 năm 2024	(iii)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.411.118</b>	<b>529.376.976.607</b>		

(i) Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ với mức lãi suất áp dụng từ 3,8 đến 4,2%/năm.

(ii) Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%/năm. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả sau thời hạn 6 tháng được niêm yết tại Bên cho vay cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm.

(iii) Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ với mức lãi suất áp dụng 4,2%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VAY** (tiếp theo)

**23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng** (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay nội tệ ngắn hạn từ ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm Giá trị (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.363.081.723.643	Từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2024	(i)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	672.576.074.519	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2024	(i)
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	235.403.407.254	Từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2024	(i)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	35.524.523.594	Tháng 5 năm 2024	(iii)
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	141.196.083.624	Từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2024	(i)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	128.669.807.125	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2024	(ii)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	46.402.199.467	Từ tháng 7 đến tháng 10 năm 2024	(i)
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	3.675.500.104	Từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2024	(i)
Ngân hàng Siam Commercial Bank Việt Nam	90.000.000.000	Ngày 12 tháng 1 năm 2024	(iv)
Ngân hàng Bangkok Đại chúng	114.045.321.577	Từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2024	(iv)

**TỔNG CỘNG**

**7.830.574.640.907**

- (i) Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ với mức lãi suất áp dụng từ 3,8 đến 7,8%/năm.
- (ii) Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%/năm. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả sau thời hạn 6 tháng được niêm yết tại Bản cho vay cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm.
- (iii) Lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tham chiếu ba tháng cộng (+) biên độ 0,5%/năm và điều chỉnh ba tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay. Lãi suất tham chiếu được xác định dựa trên lãi suất bình quân gửi tiết kiệm, trái phiếu chính phủ và biên độ chi phí của Ngân hàng.
- (iv) Lãi suất cho vay sẽ không thấp hơn chi phí vốn của Ngân hàng cộng với 1,5%/năm. Lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VAY** (tiếp theo)

**23.2 Vay ngắn hạn từ bên khác**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ bên khác với lãi suất theo lãi suất thị trường và được ghi trên kế ước nhận nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Vay các cá nhân khác	19.360.524.654	Ngày 31 tháng 10 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.360.524.654</b>		

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. VAY (tiếp theo)

#### 23.3 Trái phiếu phát hành dài hạn

Ngày 26 tháng 6 năm 2023, Công ty PAN Farm đã thông qua Nghị quyết số 01-06/2023/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị về việc phát hành trái phiếu với số lượng phát hành là 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất 12,0%/năm, ngày đáo hạn là ngày 29 tháng 6 năm 2025. Đại lý phát hành và bảo lãnh là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội.

Ngày 06 tháng 10 năm 2023, Công ty PAN Farm đã thông qua Nghị quyết số 01-10/2023/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị về việc phát hành trái phiếu với số lượng phát hành là 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất 10,4%/năm, ngày đáo hạn là ngày 16 tháng 10 năm 2025. Đại lý phát hành và bảo lãnh là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội.

Ngày 16 tháng 11 năm 2023, Công ty PAN Farm đã thông qua Nghị quyết số 01-11/2023/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị về việc phát hành trái phiếu với số lượng phát hành là 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất 8,0%/năm, ngày đáo hạn là ngày 23 tháng 11 năm 2025. Đại lý phát hành và bảo lãnh là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội.

Chi tiết như sau:

Trái chủ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023				Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
	Số lượng	Mệnh giá (VND)	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	6.000	100.000.000	600.000.000.000	Từ 8,0%/năm đến 12,0%/năm	Từ tháng 6 năm 2025 đến tháng 11 năm 2025. Lãi trả 6 tháng một lần	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.000</b>		<b>600.000.000.000</b>			
Chi phí phát hành			(1.482.079.343)			
<b>Giá trị thuần</b>			<b>598.517.920.657</b>			

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước</b>								
Số đầu năm	2.163.585.800.000	904.737.143.351	15.042.973.511	(167.828.836.328)	347.143.480.941	865.222.339.290	3.806.838.001.189	7.934.740.901.954
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	40.411.337.015	-	-	(40.411.337.015)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	373.968.532.915	418.837.553.499	792.806.086.414
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	19.646.853.515	(19.646.853.515)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(57.634.691.610)	(50.024.063.414)	(107.658.755.024)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(16.567.331.999)	-	(9.091.810.005)	(25.659.142.004)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(162.127.800.595)	(162.127.800.595)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(7.811.045.553)	(2.265.676.056)	(10.076.721.609)
Thay đổi lợi ích trong các công ty con hiện hữu nhưng không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	76.973.881.631	(615.825.446.946)	(538.851.565.315)
Mua mới công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-	1.496.190.988	1.496.190.988
Khác	-	-	-	-	(168.019.650)	(4.539.064.323)	(1.578.328.761)	(6.285.412.734)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.163.585.800.000</b>	<b>904.737.143.351</b>	<b>55.454.310.526</b>	<b>(167.828.836.328)</b>	<b>350.054.982.807</b>	<b>1.186.121.761.820</b>	<b>3.386.258.619.899</b>	<b>7.878.383.782.075</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Số đầu năm	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
									Tổng cộng	
	2.163.585.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	(167.828.836.328)	350.054.982.807	1.186.121.761.820	3.386.258.619.899	7.878.383.782.075	-	-
	Hủy cổ phiếu quỹ (i) (640.000.000)	-	-	640.000.000	-	-	-	-	-	-
	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	405.921.470.417	411.195.865.853	817.117.336.270	-	-
	Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	53.040.852.234	(53.040.852.234)	-	-	-	-
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(78.194.983.005)	(78.194.983.005)	(55.566.926.060)	(133.761.909.065)	-	-
	Sử dụng quỹ (iii)	-	-	-	(19.765.449.366)	-	(11.261.216.453)	(31.026.665.819)	-	-
	Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát (ii)	-	-	-	-	-	(169.966.345.653)	(169.966.345.653)	-	-
	Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (ii)	-	-	-	-	-	(4.061.424.383)	(10.723.846.707)	-	-
	Khác	-	-	-	(4.210.472.148)	(1.847.483.645)	(516.200.837)	(6.574.156.630)	-	-
	Số cuối năm	2.162.945.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	(167.188.836.328)	379.119.913.527	3.556.082.372.366	8.343.448.194.471	-	-

(i) Theo Nghị quyết số 01-04/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án giảm vốn điều lệ từ 2.163.585.800.000 VND xuống 2.162.945.800.000 thông qua hủy 64.000 cổ phiếu quỹ. Việc giảm vốn điều lệ của Công ty đã được phê duyệt theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 23 số 0301472704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 12 tháng 5 năm 2023.

(ii) Việc trích lập các quỹ, chi thù lao và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

(iii) Tập đoàn sử dụng quỹ đầu tư phát triển một phần để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm	2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
Giảm trong năm	<u>(640.000.000)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>2.162.945.800.000</u>	<u>2.163.585.800.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	-	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	-	-

**24.3 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>216.294.580</b>	<b>216.358.580</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	216.294.580	216.358.580
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(7.399.830)	(7.463.830)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	208.894.750	208.894.750

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**24.4 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	405.921.470.417	373.968.532.915
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	(84.857.405.329)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (i)	405.921.470.417	289.111.127.586
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	208.894.750	208.894.750
<b>Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	1.943	1.384

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>13.716.602.098.224</b>	<b>14.094.610.978.836</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	13.175.512.403.775	13.574.525.831.093
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	525.092.598.324	505.588.408.539
<i>Khác</i>	15.997.096.125	14.496.739.204
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(512.005.411.562)</b>	<b>(439.507.989.150)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(142.416.923.797)	(105.817.818.083)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(367.827.483.835)	(330.420.512.339)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.761.003.930)	(3.269.658.728)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>13.204.596.686.662</b>	<b>13.655.102.989.686</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	12.663.506.992.213	13.135.017.841.943
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	525.092.598.324	505.588.408.539
<i>Khác</i>	15.997.096.125	14.496.739.204
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	13.203.760.559.184	13.653.846.285.365
<i>Doanh thu từ các bên liên quan</i>	836.127.478	1.256.704.321

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	466.972.965.347	205.859.504.862
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.892.083.934	80.605.718.712
Khác	38.980.918.174	30.347.235.107
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>577.845.967.455</b>	<b>316.812.458.681</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán	10.202.479.424.344	10.596.946.417.656
Giá vốn dịch vụ cung cấp	337.033.664.281	309.980.029.570
Khác	5.240.303.993	11.696.768.056
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.544.753.392.618</b>	<b>10.918.623.215.282</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	456.474.136.918	242.407.268.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.275.742.159	71.419.972.591
Khác	63.272.305.324	47.839.854.996
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>576.022.184.401</b>	<b>361.667.095.824</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.221.943.277	370.063.416.396
Chi phí quảng cáo	172.501.801.136	256.002.073.298
Chi phí lương nhân viên	443.118.155.280	413.379.401.800
Chi phí hoa hồng	49.700.816.499	55.846.414.952
Chi phí khấu hao	14.486.996.091	13.280.977.796
Chi phí khác	57.087.304.072	107.503.621.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.061.117.016.355</b>	<b>1.216.075.906.042</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương nhân viên	296.726.221.755	260.966.564.775
Chi phí khấu hao và hao mòn	129.419.724.121	128.430.053.331
Phân bổ lợi thế thương mại	63.569.111.627	65.466.420.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.656.056.277	96.269.343.572
Chi phí khác	84.859.345.416	99.114.583.140
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>659.230.459.196</b>	<b>650.246.965.321</b>

**29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>21.486.040.941</b>	<b>115.789.438.263</b>
Lãi thanh lý tài sản	14.645.089.768	93.780.738.866
Lãi do mua rẻ	-	2.846.672.640
Khác	6.840.951.173	19.162.026.757
<b>Chi phí khác</b>	<b>(17.543.091.173)</b>	<b>(17.546.195.909)</b>
Chi phí khắc phục sự cố	-	(6.241.976.038)
Lỗ thanh lý công cụ dụng cụ, tài sản cố định	(5.276.087.615)	(206.214.829)
Khác	(12.267.003.558)	(11.098.005.042)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>3.942.949.768</b>	<b>98.243.242.354</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	9.325.563.499.428	9.126.494.738.997
Chi phí nhân công	1.159.024.551.414	1.266.523.598.442
Chi phí khấu hao và hao mòn	395.697.587.868	360.965.799.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.084.584.928	747.323.184.850
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm (Thuyết minh số 17)	63.569.111.627	65.466.420.502
Chi phí khác	378.744.643.313	462.061.713.236
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.942.683.978.578</u></b>	<b><u>12.028.835.455.735</u></b>

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau đây:

- ▶ Công ty ABT: Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty ABT là 10%.
- ▶ Công ty Vinaseed: Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (“KH&CN”) kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp. Cụ thể:
  - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN đến ngày Thông tư 03/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành;
  - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.
- ▶ Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2019) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong bốn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2020) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024).
- ▶ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 17%. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo.
- ▶ Công ty FMC, Công ty KAC, Công ty VTC được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn. Công ty FMC được hưởng thuế suất 10% trong toàn bộ thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn.
- ▶ Công ty VFG: Thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu, miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận cho nhà máy Long An của Công ty VFG.
- ▶ Công ty 584NT: Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động chế biến thủy sản của Công ty 584NT là 15%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	156.339.549.407	160.719.076.546
Điều chỉnh thuế TNDN những năm trước	2.727.261.492	7.397.628.812
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(20.172.693.282)	(30.061.006.668)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>138.894.117.617</b>	<b>138.055.698.690</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>956.011.453.887</b>	<b>932.357.976.092</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn:	192.262.833.797	173.631.990.280
<i>Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10%</i>	4.721.637.036	5.251.842.388
<i>Hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản: 15%</i>	4.680.449.988	5.177.792.235
<i>Hoạt động khác: 20%</i>	182.860.746.773	163.202.355.657
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận từ lỗ tính thuế	35.148.197.017	15.803.485.436
Phân bổ lợi thế thương mại	12.713.822.325	13.093.284.101
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	-	13.754.552.797
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu trong những năm trước	(6.160.838.293)	8.140.693.595
Lãi từ công ty liên kết	(2.149.780.514)	(1.762.493.568)
Chi phí không được khấu trừ	1.982.122.748	4.357.197.699
Thuế TNDN được miễn, giảm	(91.080.485.895)	(84.746.406.624)
Lỗ thuế từ năm trước chuyển sang	(7.809.510.973)	(8.954.254.460)
Khác	3.987.757.405	4.737.649.434
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>138.894.117.617</b>	<b>138.055.698.690</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**31.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong năm nay và năm trước thể hiện như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Các khoản dự phòng	5.790.162.720	5.611.003.776	179.158.944	4.047.076.885
Chi phí phải trả	25.068.206.198	14.926.751.670	10.141.454.528	225.450.437
Khác	797.653.079	1.250.354.136	(452.701.057)	160.390.165
	<b>31.656.021.997</b>	<b>21.788.109.582</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	(329.450.171.913)	(339.989.684.349)	10.539.512.436	25.496.557.688
Các khoản dự phòng	(11.053.527.606)	(10.818.796.037)	(234.731.569)	131.531.493
	<b>(340.503.699.519)</b>	<b>(350.808.480.386)</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<b>(308.847.677.522)</b>	<b>(329.020.370.804)</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			<b>20.172.693.282</b>	<b>30.061.006.668</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu trong kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Công ty liên kết của công ty con
Công ty TNHH Thương mại Coco Food Việt Nam	Công ty có liên quan tới lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn, Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư NDH Việt Nam	Cổ đông lớn, Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT/Thành viên ban Kiểm toán nội bộ
Ông Phạm Việt Muôn	Thành viên HĐQT/Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT/Thành viên ban Kiểm toán nội bộ
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Lỗ chuyển nhượng CCTG	22.119.224.370	35.065.700.217
	Phí tư vấn, dịch vụ	2.077.595.930	3.103.269.434
	Lãi tiền gửi	-	3.805.149.405
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro	Cho vay	26.329.288.847	12.678.900.000
	Thu hồi khoản cho vay	11.328.976.000	-
	Mua hàng hóa	9.032.145.567	13.891.567.100
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	Thu hồi khoản cho vay	16.800.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Coco Food Việt Nam	Mua hàng hóa	264.199.368	635.109.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Tập đoàn cho các bên liên quan vay, bán hàng cũng như mua hàng, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2022: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b>			
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro	Mua hàng hóa	8.048.041.767	-
Công ty TNHH Thương mại Coco Food Việt Nam	Mua hàng hóa	164.167.861	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>8.212.209.628</b>	<b>-</b>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i></b>			
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro (*)	Gốc vay	26.329.288.847	11.328.976.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	Gốc vay	-	16.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>26.329.288.847</b>	<b>28.128.976.000</b>

Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn các bên liên quan với lãi suất thỏa thuận như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro	26.329.288.847	Ngày 18 tháng 2 năm 2024	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)</i></b>			
Công ty TNHH Hải Yến	Tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh	116.500.000.000	116.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>116.500.000.000</b>	<b>116.500.000.000</b>
<b><i>Trái phiếu phát hành nắm giữ bởi bên liên quan (Thuyết minh số 23.3)</i></b>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Vay trái phiếu	600.000.000.000	-
	Chi phí phát hành trái phiếu	(1.482.079.343)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>598.517.920.657</b>	<b>-</b>

***Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 4)***

Như được trình bày tại Thuyết minh số 4, các khoản tương đương tiền được gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các hợp đồng tiền gửi có giá trị khoảng 14.292.922.647 đồng và hưởng lãi suất từ 5% - 6%/năm.

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Lương, thù lao và các chi phí khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ như sau:

	<i>Chức vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch/ Tổng Giám đốc	2.946.923.077	5.696.119.231
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT/ Thành viên ban Kiểm toán nội bộ	180.000.000	180.000.000
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT/ Trưởng ban Kiểm toán nội bộ	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT/ Thành viên ban Kiểm toán nội bộ	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 4 năm 2022/Thành viên ban Kiểm toán nội bộ	-	60.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.086.923.077</b>	<b>6.836.119.231</b>



# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

### 33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.339.402.859.634	7.865.193.827.028	-	-	13.204.596.686.662
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	417.749.115	246.043.248	-	(663.792.363)	-
Tổng doanh thu	5.339.820.608.749	7.865.439.870.276	-	(663.792.363)	13.204.596.686.662
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	586.149.315.943 (114.417.296.276)	581.493.476.587 (32.641.842.284)	162.026.071.393 -	(373.657.410.036) 8.165.020.943	956.011.453.887 (138.894.117.617)
Lợi nhuận thuần sau thuế	471.732.019.667	548.851.634.303	162.026.071.393	(365.492.389.093)	817.117.336.270
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	6.768.999.229.583	8.269.281.353.020	11.427.756.973.849	(6.277.896.893.703)	20.188.140.662.749
Tổng tài sản					20.188.140.662.749
Nợ phải trả bộ phận	3.232.335.087.690	2.723.601.464.797	8.295.302.263.805	(2.406.546.348.014)	11.844.692.468.278
Tổng công nợ					11.844.692.468.278
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	76.791.312.426	282.019.409.213	9.273.925.000	-	368.084.646.639
Tài sản cố định hữu hình	11.249.050.000	1.571.420.000	-	-	12.820.470.000
Tài sản vô hình					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND				
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.900.565.047.416	8.754.537.942.270	-	-	13.655.102.989.686
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	50.152.272	8.791.825.168	-	(8.841.977.440)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>4.900.615.199.688</b>	<b>8.763.329.767.438</b>	<b>-</b>	<b>(8.841.977.440)</b>	<b>13.655.102.989.686</b>
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	520.181.776.377	754.742.096.306	25.901.838.808	(368.467.735.399)	932.357.976.092
Chi phí thuế TNDN	(94.546.892.916)	(65.405.234.779)	-	21.896.429.005	(138.055.698.690)
Lợi nhuận thuần sau thuế	425.634.883.461	689.336.861.527	25.901.838.808	(346.571.306.394)	794.302.277.402
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	5.867.589.391.746	7.275.816.708.751	7.511.681.714.752	(4.573.489.768.291)	16.081.598.046.958
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.867.589.391.746</b>	<b>7.275.816.708.751</b>	<b>7.511.681.714.752</b>	<b>(4.573.489.768.291)</b>	<b>16.081.598.046.958</b>
Nợ phải trả bộ phận	2.608.796.793.120	1.865.200.291.744	4.536.010.939.323	(806.793.759.304)	8.203.214.264.883
<b>Tổng công nợ</b>	<b>2.608.796.793.120</b>	<b>1.865.200.291.744</b>	<b>4.536.010.939.323</b>	<b>(806.793.759.304)</b>	<b>8.203.214.264.883</b>
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	34.959.455.550	405.296.557.451	-	-	440.256.013.001
Tài sản cố định hữu hình	6.030.045.995	341.925.000	-	-	6.371.970.995
Tài sản vô hình					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	6.093.478.983.639	7.111.117.703.023	-	13.204.596.686.662
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	663.792.363	(663.792.363)	-
Tổng doanh thu	6.093.478.983.639	7.111.781.495.386	(663.792.363)	13.204.596.686.662
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	4.450.777.679.910	22.015.288.160.183	(6.277.925.177.344)	20.188.140.662.749
Tổng tài sản				20.188.140.662.749
Chi phí hình thành tài sản cố định	262.465.517.750	105.619.128.889	-	368.084.646.639
Tài sản cố định hữu hình	1.604.020.000	11.216.450.000	-	12.820.470.000
Tài sản vô hình				
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	6.864.389.765.190	6.790.713.224.496	-	13.655.102.989.686
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	8.841.977.440	(8.841.977.440)	-
Tổng doanh thu	6.864.389.765.190	6.799.555.201.936	(8.841.977.440)	13.655.102.989.686
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	4.124.984.312.246	16.530.131.786.642	(4.573.518.051.930)	16.081.598.046.958
Tổng tài sản				16.081.598.046.958
Chi phí hình thành tài sản cố định	356.903.510.935	83.352.502.066	-	440.256.013.001
Tài sản cố định hữu hình	590.645.000	5.781.325.995	-	6.371.970.995
Tài sản vô hình				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

*Tập đoàn là bên đi thuê*

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	14.894.683.162	17.020.966.222
Từ 1 - 5 năm	33.318.046.968	24.792.841.368
Trên 5 năm	209.290.382.465	217.792.875.785
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>257.503.112.595</u></b>	<b><u>259.606.683.375</u></b>

*Tập đoàn là bên cho thuê*

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG) – một công ty con của Tập đoàn hiện đang cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	8.963.916.231	10.177.382.923
Từ 1 - 5 năm	3.512.445.937	10.408.340.528
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.476.362.168</u></b>	<b><u>20.585.723.451</u></b>

***Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FMC) – một công ty con của Tập đoàn có ký kết các hợp đồng thi công công trình và mua sắm máy móc thiết bị cho với nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án nhà máy chế biến thủy sản	346.381.049	38.396.748.652
Máy móc đang chờ lắp đặt	8.371.985.880	1.400.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.718.366.929</u></b>	<b><u>39.796.748.652</u></b>

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (ABT) – một công ty con của Tập đoàn có ký kết các hợp đồng thi công công trình dự án hệ thống xử lý nước thải với nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hệ thống xử lý nước thải	12.448.581.722	16.667.691.081
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.448.581.722</u></b>	<b><u>16.667.691.081</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

*Tiền thuê đất*

Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (“SSC”), một công ty con gián tiếp của Công ty, đã mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây (“EW”) bao gồm cả quyền thuê 259.717 m<sup>2</sup> đất tại xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi và chưa nhận được thông báo chính thức của các cơ quan quản lý Nhà nước về đơn giá thuê đất phải nộp tính từ thời điểm chuyển giao quyền sử dụng đất từ EW cho SSC đến thời điểm hiện tại. Theo đó, SSC đang tạm trích tiền thuê đất cho thời gian thuê đến năm 2023 dựa trên đơn giá thuê trong hợp đồng thuê đất giữa EW và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 5.649.003.219 VND. Sau khi nhận được thông báo về đơn giá chính thức hoặc thông báo điều chỉnh tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, SSC sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung (nếu có) số tiền chênh lệch này.

Theo hợp đồng thuê đất ký giữa SSC và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 27 tháng 5 năm 2005, SSC đã thuê khu đất có diện tích là 776.947,3 m<sup>2</sup> tại tỉnh Bình Dương với thời hạn thuê là 20 năm đến ngày 25 tháng 3 năm 2022. Trong năm 2020, SSC đã tiến hành hành thủ tục gia hạn thời gian thuê đất đến ngày 25 tháng 3 năm 2052 và đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận gia hạn theo Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020. Tới thời điểm phát hành báo cáo này, SSC đã tạm ghi nhận khoản tiền thuê đất tính theo đơn giá được thông báo số 11988/TB-CTBDU ngày 15 tháng 7 năm 2022 Cục thuế tỉnh Bình Dương ban hành cho năm 2022 và 2023 với giá tiền là 8.170.376.188 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, SSC đang trao đổi và xin ý kiến các cơ quan quản lý địa phương về việc xác định chính xác số tiền thuê đất phải nộp bởi SSC đối với lô đất thuê nêu trên. Trong trường hợp có sự điều chỉnh hoặc thông báo chính thức từ các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về đơn giá thuê đất hiện hành, SSC sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho phần chênh lệch này (nếu có).

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Bộ Thương mại Hoa Kỳ vừa công bố khởi xướng điều tra chống trợ cấp đối với sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam cho các đơn hàng năm 2022. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, thuế chống trợ cấp áp dụng cho Công ty FMC vẫn chưa được xác định. Tập đoàn đang trong quá trình thu thập thông tin liên quan và xem xét tác động của thuế chống trợ cấp với các khoản nợ tiềm tàng của Công ty FMC (nếu có) trong năm tài chính tiếp theo và tham gia thảo luận tích cực với các chuyên gia pháp lý để chuẩn bị kỹ lưỡng cho cuộc điều tra. Tập đoàn sẽ thông báo cho tất cả các bên liên quan về bất kỳ cập nhật quan trọng nào sớm nhất có thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM** (tiếp theo)

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Thị Trang  
Người lập



Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

